

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TN
HỘI ĐỒNG THI TN LỚP
TCLLCT-HC HỆ TT K40

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 4 năm 2020

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

LỚP TCLLCT-HC HỆ TẬP TRUNG KHÓA 40, TẠI TRƯỜNG

**Khối kiến thức I: Những vấn đề cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng
Hồ Chí Minh; Những vấn đề cơ bản về Đảng cộng sản và lịch sử ĐCS Việt Nam**

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
PHÒNG THI 01							
01	Lý Thế Anh	21/10/1992	01	22	6.5	Sáu rưỡi	
02	Hoàng Văn Anh	03/6/1981	02	20	6.5	Sáu rưỡi	
03	Hà Văn Bắc	03/02/1986	03	24	7.0	Bảy	
04	Trần Thị Chang	21/11/1990	04	19	7.5	Bảy rưỡi	
05	Nguyễn Thị Diễm	17/5/1986	05	29	7.5	Bảy rưỡi	
06	Phạm Quang Dương	28/05/1990	06	11	8.0	Tám	
07	Trịnh Thị Quý Dương	19/02/1991	07	08	7.5	Bảy rưỡi	
08	Vũ Đại Dương	20/11/1993	08	27	7.5	Bảy rưỡi	
09	Hoàng Văn Đại	01/01/1974	09	10	6.5	Sáu rưỡi	
10	Hoàng Công Động	26/01/1988	10	12	7.5	Bảy rưỡi	
11	Nguyễn Thanh Đức	19/8/1992	11	26	7.0	Bảy	
12	Tổng văn Đức	09/01/1988	12	15	6.5	Sáu rưỡi	
13	Nông Đình Giai	17/10/1982	13	13	7.0	Bảy	
14	Nguyễn Trọng Hà	28/02/1981	14	07	7.0	Bảy	
15	Nguyễn Thanh Hà	19/10/1978	15	14	7.5	Bảy rưỡi	
16	Lưu Viết Hành	05/5/1983	16	16	6.0	Sáu	
17	Hoàng Văn Hiệu	20/10/1982	17	06	8.0	Tám	
18	Ma Phúc Hình	08/01/1977	18	23	7.5	Bảy rưỡi	
19	Hoàng Văn Hương	28/12/1971	19	21	7.5	Bảy rưỡi	
20	Tạ Văn Kiên	29/9/1978	20	09	6.5	Sáu rưỡi	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
21	Lê Thị Lan	05/5/1982	21	04	7.0	Bảy	
22	Lăng Văn Lịch	05/6/1990	22	03	7.5	Bảy rưỡi	
23	Dương Quang Minh	26/02/1983	23	01	7.5	Bảy rưỡi	
24	Tô Văn Mười	05/01/1980	24	25	7.0	Bảy	
25	Lý Hoài Ngân	09/11/1995	25	17	7.0	Bảy	
26	Tạ Văn Nguyên	02/4/1988	26	28	7.5	Bảy rưỡi	
27	Dương Văn Nguyên	29/10/1978	27	18	7.0	Bảy	
28	Đỗ Danh Pháp	11/5/1990	28	05	7.0	Bảy	
29	Hoàng Văn Phước	23/4/1973	29	02	7.0	Bảy	

PHÒNG THI 02

30	Bàn Tài Quân	25/4/1990	30	15	7.5	Bảy rưỡi	
31	Dương Văn Quy	29/9/1978	31	18	7.0	Bảy	
32	Lê Thị Quỳnh	07/7/1977	32	12	7.5	Bảy rưỡi	
33	Nguyễn Ngọc Sơn	03/8/1994	33	20	8.0	Tám	
34	Tạ Huy Tân	26/3/1982	34	01	7.0	Bảy	
35	Hoàng Anh Thái	02/8/1989	35	16	7.5	Bảy rưỡi	
36	Ma Đình Thành	15/4/1987	36	05	7.0	Bảy	
37	Nguyễn Phương Thảo	12/02/1990	37	08	7.5	Bảy rưỡi	
38	Trần Đức Thiện	12/10/1987	38	19	7.0	Bảy	
39	Nguyễn Văn Hóa Thuần	18/5/1987	39	14	8.0	Tám	
40	Hoàng Thị Thùy	22/9/1993	40	11	7.0	Bảy	
41	Phạm Quốc Toàn	10/7/1986	41	10	7.0	Bảy	
42	Lê Thị Huyền Trang	25/8/1992	42	02	7.5	Bảy rưỡi	
43	Trần Mạnh Tuấn	15/10/1987	43	17	8.0	Tám	
44	Lường Văn Tuấn	17/11/1989	44	13	7.0	Bảy	
45	Đoàn Mạnh Tùng	12/4/1993	45	03	7.0	Bảy	
46	Nguyễn Hà Tùng	06/9/1990	46	09	7.0	Bảy	
47	Dương Quân Tùng	16/7/1989	47	07	7.5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
48	Đặng Văn Vững	17/10/1990	48	06	7.5	Bảy rưỡi	
49	Vi Thị Yên	24/02/1988	49	04	7.5	Bảy rưỡi	

THƯ KÝ



Nguyễn Phúc Ái



CHỦ TỊCH
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Huyền

